

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án thuộc diện thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Bình Dương;

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 60/TTr-STNMT ngày 11/02/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của thị xã Bến Cát với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích phân bổ các loại đất trong năm 2022 (Đính kèm phụ lục 1).
2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.
 - a) Diện tích thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2).
 - b) Danh mục công trình thu hồi đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 2a).



c) Vị trí các khu thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát được duyệt.

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.

a) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3).

b) Danh mục công trình chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 (Đính kèm phụ lục 3a).

c) Vị trí các khu đất chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022 thị xã Bến Cát và phải đảm bảo phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thị xã Bến Cát được duyệt.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Bến Cát; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. / *ld*

Nơi nhận:

- TT. TU;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như Điều 3;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. *u*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Mai Hùng Dũng

PHỤ LỤC 1: DIỆN TÍCH PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 827 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An	(14)	(14)
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+...+(14)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)		
	Tổng diện tích tự nhiên		23.435,41	2.150,21	4.634,51	3.121,64	4.401,25	3.793,01	1.705,35	1.653,53	1.975,91		
1	Đất nông nghiệp	NNP	13.329,16	758,74	3.122,29	2.270,74	2.655,30	651,24	1.312,01	1.046,75	1.512,10		
	<i>Trong đó:</i>												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	718,69			7,14	290,13	144,41			277,02		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	623,62				346,60				277,02		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	750,17	30,39	53,53	42,18	95,14	47,81	6,18	221,47	253,47		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.674,81	727,83	3.065,28	2.212,25	2.255,30	455,88	1.305,83	824,03	828,42		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX											
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,86	0,53		1,65	7,09	1,48			5,12		
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	169,63		3,47	7,53	7,64	1,66		1,26	148,07		
2	Đất phi nông nghiệp	PNP	10.106,25	1.391,46	1.512,23	850,90	1.745,95	3.141,77	393,34	606,78	463,81		
	<i>Trong đó:</i>												
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,32	2,98	0,33								
2.2	Đất an ninh	CAN	43,90	1,86	1,89			18,23	0,16	14,65	7,11		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.061,87	670,94	277,30	49,00	972,46	1.092,17					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN											
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMĐ	154,59	17,95	8,35	11,89	34,48	58,98	7,59	6,33	9,02		
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	805,07	58,23	56,39	182,30	132,93	69,70	65,75	179,71	60,09		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS											
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp Thị xã, cấp xã	DHT	2.739,68	258,51	661,37	319,51	322,37	767,33	109,67	166,52	134,40		
	<i>Trong đó:</i>												
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1.714,25	178,22	217,46	207,27	265,67	545,53	86,38	120,40	93,34		

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
-	Đất thủy lợi	DTL	240,38	23,40	3,67	64,44	23,09	106,64		7,84	11,29
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,80	8,20	0,13	3,56		0,88		0,09	0,93
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,65	8,02	0,26	1,16	0,24	1,52	0,17	0,06	0,28
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	153,84	21,32	4,61	7,34	2,67	79,71	9,67	11,10	17,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	18,06	2,05	1,08	2,89	2,21	8,90			0,93
-	Đất công trình năng lượng	DNL	26,73	6,17	2,85	9,77	4,84	2,23	0,09	0,48	0,30
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	11,55	0,50	0,06	0,13	0,31	0,23	0,12	10,19	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	17,62			0,04	17,58			0,11	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	75,01		74,91			1,63	1,89	1,40	0,90
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	7,25	0,38	0,96	0,09		9,86	11,34	13,80	8,64
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	383,56	7,51	307,19	20,50	4,71	3,90			
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	3,90								
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	47,78		47,78						
-	Đất chợ	DCH	14,31	2,73	0,43	2,32	1,07	6,29		1,05	0,42
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,74	0,73	0,51	0,63	0,68	0,46	0,18	0,16	0,39
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	84,46	14,95	4,13	6,24		56,98		2,17	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	428,45			205,72	111,40				111,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	2.182,83	316,69	445,02			1.032,38	198,84	189,91	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,84	10,40	0,49	1,70	1,37	3,88	0,80	0,29	0,92
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,32	0,32							
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	9,23	0,45	1,45	0,93	0,24	0,39	2,78	1,90	1,11
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	532,59	29,35	35,06	69,49	168,03	39,00	7,06	45,14	139,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	36,35	8,10	19,95	3,49	2,00	2,29	0,52		
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phủ Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phủ An
3	Đất đô thị	KDT	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây lâu năm)	KNN	13.048,60	758,22	3.118,81	2.254,43	2.697,04	503,69	1.312,01	1.045,49	1.358,90
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN									
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	3.061,87	670,94	277,30	49,00	972,46	1.092,17			
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	154,59	17,95	8,35	11,89	34,48	58,98	7,59	6,33	9,02
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	13.936,60	2.150,21	4.634,51			3.793,01	1.705,35	1.653,53	
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	642,68			308,58	167,10				167,00
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	642,68			308,58	167,10				167,00

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

PHỤ LỤC 2: DIỆN TÍCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: 827 /QĐ-UBND ngày 05 / 4 /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (4)=(5)+...+(12)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước (5)	Chánh Phú Hòa (6)	An Điền (7)	An Tây (8)	Thới Hòa (9)	Hòa Lợi (10)	Tân Định (11)	Phú An (12)
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	437,88	7,14	107,75	67,74	195,83	16,84	1,49	24,80	16,29
1.1	Đất trồng lúa	LUA	65,00				65,00				
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,00			4,00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	368,88	7,14	107,75	63,74	130,83	16,84	1,49	24,80	16,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,20	0,20							
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN									
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT									
-	Đất giao thông	DGT									
-	Đất thủy lợi	DTL									
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH									
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT									



Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phú An
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD									
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT									
-	Đất công trình năng lượng	DNL									
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV									
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT									
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA									
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON									
-	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD									
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH									
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH									
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	0,20							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN									
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON									
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									



PHỤ LỤC 2a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT

(Kèm theo Quyết định số: **827** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HÀNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất						
I.1	Công trình đăng ký mới thực hiện năm 2022						
1	Trường tiểu học An Sơn	DGD	1,02		1,02	An Diên	Thửa đất số 43; một phần thửa đất số 60, 1280, 1287, 1288, 1289, 1290.
2	Công trình Nâng cấp bê tông nhựa nóng (BTNN) tuyến đường từ nhà Ông 3 Dây đến Công ty Hoàng Tường Hưng	DGT	0,09		0,09	Tân Định	Công trình dạng tuyến
3	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ chùa Hưng Tân Tự đến nhà ông Kim	DGT	0,03		0,03	Tân Định	Công trình dạng tuyến
4	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà ông 5 Mắm đến nhà ông Út Mái	DGT	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
5	Nâng cấp BTNN tuyến đường DH601 bà Ảnh đến 8 Bé và nhánh rẽ ra Mỹ Phước-Tân Vạn	DGT	0,07		0,07	Tân Định	Công trình dạng tuyến
6	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 9 Luôi đến nhà ông 2 Tâm	DGT	0,04		0,04	Tân Định	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Đẹp đến nhà ông 3 Dạch	DGT	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
8	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Ly đến nhà ông Minh	DGT	0,05		0,05	Tân Định	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến bà Hương	DGT	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
10	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Út Nơ đến nhà ông Nga	DGT	0,09		0,09	Tân Định	Công trình dạng tuyến



STT	HẠNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
11	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ QL13 (5 Dân) đến nhà ông 2 Công	DGT	0,01		0,01	Tân Định	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ nhà cô Hoàng đến ông 6 Đỗ	DGT	0,02		0,02	Tân Định	Công trình dạng tuyến
13	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ văn phòng kp3 đến đất bà Thanh	DGT	0,03		0,03	Tân Định	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp BTNN tuyến đường từ Công ty Phước Thuận đến ông Út Ty	DGT	0,05		0,05	Tân Định	Công trình dạng tuyến
15	Trạm biến áp 220kV Tân Định 2 và đầu nối	DNL	2,60		2,60	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
16	Nâng công suất nhà máy xử lý chất thải rắn Nam Bình Dương (tăng thêm 420 tấn/ngày đêm)	DRA	0,15		0,15	Chánh Phú Hòa	
17	Dự án mở Nghĩa trang liệt sĩ thị xã Bến Cát	NTD	2,60	1,50	1,10	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 9
18	Nghĩa trang nhân dân thị xã Bến Cát	NTD	7,20		7,20	An Điền	Thửa đất số 149, 1 phần thửa đất số 152, tờ bản đồ số 3
19	Hệ thống thoát nước trên DT.744 đoạn qua xã An Tây, xã Phú An	DGT	1,30		1,30	An Tây, Phú An	Công trình dạng tuyến
20	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Văn Em - Hồ Minh Nhung, Kp4	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
21	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường 6 Sỏi - Trần Văn Tạo, Kp4	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
22	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường QL 13 (Hòa) - Trần Thanh Phong, Kp3B	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
23	Nâng cấp BT xi măng tuyến đường bà Lăng - ông Thanh, Kp3A	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
24	Nâng cấp BTNN tuyến đường QL 13 - 7 Cột, Kp3B	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
25	Nâng cấp BTNN tuyến đường H26 - 5 Đức, Kp4	DGT	0,10		0,10	Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
26	Đường Vành đai 4	DGT	58,46		58,46	An Điền, An Tây	Công trình dạng tuyến
1.2	Công trình chuyển tiếp thực hiện năm 2022						

STT	HÀNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
1	Lộ ra 110kV trạm 220kV Bến Cát 2	DNL	0,64		0,64	An Điền, Thới Hòa	Công trình dạng tuyến
2	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	1,93		1,93	An Điền	Công trình dạng tuyến
3	Trạm biến áp 220kV Bến Cát 2 và đầu nối và đường dây 220kV Chơn Thành - Bến Cát 2	DNL	5,75		5,75	An Điền	Công trình dạng tuyến
4	Nâng cấp mở rộng đường DT 748 (đoạn từ giáp giao lộ Ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	DGT	48,20	15,60	32,60	An Điền, Phú An	Công trình dạng tuyến
5	Nâng cấp mở rộng đường 7A	DGT	0,02		0,02	An Tây	Công trình dạng tuyến
6	Xây dựng hệ thống thoát nước hạ lưu Công Rau Muống đi qua Khu dân cư Mỹ Phước 3 đến rạch Chùm Chùm	DTL	0,13		0,13	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
7	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ ngã ba đường qua Vĩnh Tân đến ngã ba nhà ông 2 Mạnh, khu phố 9, Phường Chánh Phú Hòa.	DGT	0,81		0,81	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
8	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ ngã ba Rừng ông ba Vọ đến suối Bến Dưa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa	DGT	0,95		0,95	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
9	Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường DH 605 đến cầu Bến Tượng, khu phố 4, Phường Chánh Phú Hòa, thị xã Bến Cát	DGT	1,06		1,06	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
10	Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường từ DT 741 nhà ông 2 Kháng đến giáp đường ranh giới xã Tân Bình, khu phố 1B, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0,50		0,50	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
11	Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường từ DT 741 (nhà ông Khanh) đến giáp đường Xe lửa, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa	DGT	0,55		0,55	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến
12	Nâng cấp bê tông nhựa nóng đường từ DT 741 (nhà ông 7 An) đến giáp đường nhựa ranh giới xã Tân Bình và nhánh rẽ giáp suối Vĩnh Tân, khu phố 1B, Phường Chánh Phú Hòa	DGT	1,06		1,06	Chánh Phú Hòa	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
13	Nâng cấp tuyến đường từ nhà ông 3 Lệnh đến xóm Cây Dương, khu phố An Lợi, phường Hòa Lợi	DGT	0,40		0,40	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
14	Nâng cấp tuyến đường từ nhà bà Cao Thị Hồng đến nhà ông Hồ Văn Mân, khu phố An Hòa – An Lợi – Bến Đồn, phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0,86		0,86	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
15	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường Bàu Tây – Ông Cường, ấp Phú Thứ - Phú Thuận, xã Phú An	DGT	0,42		0,42	Phú An	Công trình dạng tuyến
16	Nâng cấp tuyến đường ông Cu Quán – bà Chín Chương, ấp Phú Thuận	DGT	0,24		0,24	Phú An	Công trình dạng tuyến
17	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường Út Deo – Ông Tài, ấp Phú Thứ, xã Phú An	DGT	0,41		0,41	Phú An	Công trình dạng tuyến
18	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Bàu Tây (Sinh Thái) – DH 609, ấp Phú Thứ, xã Phú An	DGT	1,25		1,25	Phú An	Công trình dạng tuyến
19	Nâng cấp tuyến đường Thầy Châu – ông Tám Lộc, ấp Phú Thứ, xã Phú An, thị xã Bến Cát	DGT	0,38		0,38	Phú An	Công trình dạng tuyến
20	Nâng cấp tuyến đường Nghĩa trang ấp Dòng Sỏi, xã An Tây	DGT	0,28		0,28	An Tây	Công trình dạng tuyến
21	Nâng cấp tuyến đường Chín Phụng, ấp Lò Ô, xã An Tây	DGT	0,24		0,24	An Tây	Công trình dạng tuyến
22	Nâng cấp tuyến đường Bảy Thia, ấp An Thành, xã An Tây	DGT	0,36		0,36	An Tây	Công trình dạng tuyến
23	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ QL13 (9 Chốt) đến nhà ông 7 Đầy, khu phố 4, phường Tân Định	DGT	0,70		0,70	Tân Định	Công trình dạng tuyến
24	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ nhà ông 5 Lùn đến Công ty Hàn Việt Phát khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,40		0,40	Tân Định	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
25	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ Ông 7 Chuột đến Công ty Hồng Hà Khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,15		0,15	Tân Định	Công trình dạng tuyến
26	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến Đình đến Ông 6 Chiếc Khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,23		0,23	Tân Định	Công trình dạng tuyến
27	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Cầu đường 76) - Ngã ba ông Năm Đồng, khu phố 4, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0,83		0,83	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
28	Nâng cấp tuyến đường từ đường Quốc lộ 13 (Lò gạch Phương Tài) – Nhà ông Chiến, khu phố 5, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương	DGT	0,42		0,42	Mỹ Phước	Công trình dạng tuyến
29	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ nhà 5 Bé đến đường DH 601 khu phố 2	DGT	0,50		0,50	Tân Định	Công trình dạng tuyến
30	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ nhà 6 Suru đến đường DH601 khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,25		0,25	Tân Định	Công trình dạng tuyến
31	Nâng cấp bê tông nhựa nóng 3 Ngọn đến Út Thua, khu phố 1, phường Tân Định	DGT	0,60		0,60	Tân Định	Công trình dạng tuyến
32	Nâng cấp bê tông nhựa nóng tuyến đường từ QL 13 (Ông Thuận) đến nhà ông 2 Ân, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,19		0,19	Tân Định	Công trình dạng tuyến
33	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ QL13 khúc nhạc tình đến công ty Hồng Hà, khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,90		0,90	Tân Định	Công trình dạng tuyến
34	Nâng cấp, bê tông nhựa nóng tuyến đường từ QL13 (Dũng 2 Ken) đến nhà bà 2 Hiếu khu phố 3, phường Tân Định	DGT	0,35		0,35	Tân Định	Công trình dạng tuyến
35	Nâng cấp, mở rộng đường Gò Cào Cào phường Hòa Lợi, thị xã Bến Cát	DGT	0,23		0,23	Hòa Lợi	Công trình dạng tuyến
36	Xây dựng ICD-Cảng sông An Tây	DGT	100,00		100,00	An Tây	Khu Quy hoạch cảng
37	Nâng cấp tuyến đường DH606 đến DT748, xã An Điền	DGT	0,50		0,50	An Điền	Công trình dạng tuyến

STT	HÀNG MỤC	Mã	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Xã, phường	Vị trí: Số tờ, số thửa
38	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 4 và ĐD đầu nối	DNL	0,45		0,45	Thới Hòa	Công trình đang tuyến
39	Đường dây 110kV đầu nối trạm 110kV Cheng Loong	DNL	0,14		0,14	An Tây, An Điền	Công trình đang tuyến
40	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch cầu Quan đến sông Thị Tính	DTL	2,95		2,95	Mỹ Phước	Công trình đang tuyến
41	Công trình Trạm biến áp 110kV Ascendas và đường dây 110kV An Tây - Ascendas	DNL	0,50		0,50	An Điền, An Tây	Thuộc khu công nghiệp Protrade
42	Công trình Trạm biến áp 110kV Mỹ Phước 3 và ĐD đầu nối	DNL	0,45		0,45	Thới Hòa	KCN Mỹ Phước 3
43	Dự án thoát nước và xử lý nước thải khu vực thị xã Bến Cát (KH2018: Quy hoạch khu XLNT 7ha)	DTL	15,00		15,00	Thới Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 4, 5
44	Xây dựng Cầu Đò mới qua sông Thị Tính	DGT	3,55		3,55	Mỹ Phước, An Điền	Công trình đang tuyến
45	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan (Nâng cấp mở rộng Cầu Quan)	DGT	0,43		0,43	Mỹ Phước	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 21
46	Dự án bồi thường hồ tự và tái định cư đường Mỹ Phước Tân Vạn nối dài về hướng KCN Mỹ Phước 2, 3	ODT	20,00		20,00	Tân Định	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7, 18, 23, 27
47	Dự án mở rộng Nghĩa trang công viên Bình Dương (Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa)	NTD	100,00		100,00	Chánh Phú Hòa	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 28, 29, 34
48	Xây dựng công viên dọc bờ sông Thị Tính (đoạn qua chợ Bến Cát)	DKV	0,28		0,28	Mỹ Phước	Công trình đang tuyến
49	Dự án đường ven sông Thị Tính (đoạn từ ĐH 606 đến ranh dự án khu dân cư Cầu Đò) và khu công viên ven sông Thị Tính dọc theo khu dân cư Cầu Đò	DKV, DGT	4,50	4,05	0,45	An Điền	Công trình đang tuyến (thực hiện bồi thường quyền sử dụng đất)
50	Hệ thống thoát nước bên ngoài hàng rào các KCN An Tây, Mai Trung, Việt Hương 2	DTL	15,19	15,14	0,05	An Điền, An Tây	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 29, 30, 31
51	Văn phòng khu phố 1A - Chánh Phú Hòa	DSH	0,06		0,06	Chánh Phú Hòa	

PHỤ LỤC 3: DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT
(Kèm theo Quyết định số: **827/QĐ-UBND** ngày **05/11/2022** của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Mỹ Phước	Chánh Phú Hòa	An Điền	An Tây	Thới Hòa	Hòa Lợi	Tân Định	Phước An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		650,38	21,82	164,59	147,62	159,53	29,23	35,66	55,49	36,44
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	65,60			0,60	65,00				
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	4,00			4,00					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	580,78	21,82	164,59	143,02	94,53	29,23	35,66	55,49	36,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN									
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		97,51	5,00	5,00	36,40	21,09	10,00	5,00	5,00	10,02
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	50,00			30,00	15,00	5,00			
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/NTS									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
	<i>Tr. đó: Đất có RSX là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

PHỤ LỤC 3a: DANH MỤC CÔNG TRÌNH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA THỊ XÃ BẾN CÁT
(Kèm theo Quyết định số: **827** /QĐ-UBND ngày **05** / **4** /2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương)

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp							
1	Nhà máy sản xuất phối thép, thép xây dựng các loại (Công ty TNHH Thép VAS An Hưng)	SKC	6,26		6,26	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 20	Tân Định
2	Dự án sản xuất đồ gia dụng bọc nệm sofa (Công ty TNHH MTV TM XNK Minh Tâm)	SKC	1,43		1,43	CLN	thửa 2161 tờ bản đồ số 29	Chánh Phú Hòa
3	Dự án gia công gỗ gia dụng và trang trí nội thất (Công ty TNHH sản xuất gỗ Thái Phong)	SKC	1,10		1,10	CLN	thửa 1886 tờ bản đồ số 29	Chánh Phú Hòa
4	Dự án xây dựng nhà máy tái chế lon bia (Công ty TNHH MTV Hưng Phát)	SKC	0,32		0,32	CLN	Thửa đất số 369, tờ bản đồ số 15	Tân Định
5	Nhà kho chứa hàng đồ gỗ gia dụng xuất khẩu (Công ty TNHH SX Thương mại Kim Nga)	SKC	1,00		1,00	CLN	Thửa đất số 34, tờ bản đồ số 33	An Điền
6	Nhà máy sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, nội thất và gia công cơ khí (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Green Garden)	SKC	2,38		2,38	CLN	Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 41	An Điền
7	Dự án xây dựng nhà xưởng (Công ty TNHH TM Xăng dầu Phương Đông)	SKC	0,99		0,99	CLN	Thửa đất số 1, tờ bản đồ số 44	An Điền
8	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH SX TM DV Thành Lộc Phát)	SKC	1,18		1,18	CLN	Thửa đất số 911, tờ bản đồ số 43	An Tây
9	Dự án sản xuất phi nông nghiệp (Công ty TNHH MTV Thực Nghiệp Hào Thắng)	SKC	0,86		0,86	CLN	Thửa đất số 1482, tờ bản đồ số 42	An Điền
10	Dự án nhựa gia mây (Công ty TNHH Pora)	SKC	0,91		0,91	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 7	Phú An
11	Xây dựng nhà xưởng sản xuất mũ xốp và cơ khí (Công ty TNHH MTV Hào Packing)	SKC	3,28		3,28	CLN	Thửa đất số 186, 1396, tờ bản đồ số 42; thửa đất số 39, tờ bản đồ số 45	An Điền
12	Chuyển mục đích đất SKC (tờ gia đình cá nhân)		20,00		20,00	CLN		Các xã, phường
II	Đất thương mại dịch vụ							
1	Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Hiệp Thành Phát	TMD	0,03		0,03	CLN	Thửa 580, tờ 24	Hòa Lợi
2	Công ty TNHH trạm xăng dầu Bến Cát	TMD	0,07		0,07	CLN	Thửa 639, tờ 01	Mỹ Phước
3	Doanh nghiệp tư nhân đầu tư thương mại dịch vụ Phú An	TMD	0,04		0,04	CLN	Thửa 506, tờ 15	Phú An

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty 28	TMD	0,60		0,60	CLN	Thửa 282, 298, tờ 25; thửa 19, tờ 26	Hòa Lợi
5	Công ty thương mại Xuất nhập khẩu Thanh Lễ	TMD	0,07		0,07	CLN	Thửa 64, tờ 33	Mỹ Phước
6	DNTN trạm xăng dầu Ánh Sáng	TMD	0,03		0,03	CLN	Thửa 94, tờ 56	Mỹ Phước
7	Công ty TNHH Nam Thái Bình	TMD	0,03		0,03	CLN	Thửa 104, tờ 26	Tân Định
8	Doanh nghiệp tư nhân xăng dầu Viễn Đông	TMD	0,10		0,10	CLN	Thửa 112, tờ 12	Chánh Phú Hòa
9	Công ty xăng dầu Sông bé - TNHH MTV	TMD	0,60		0,60	CLN	Thửa 243, tờ 21	An Tây
10	Công ty TNHH Thương mại và Dầu tư Lê Công	TMD	0,10		0,10	CLN	Thửa 1012, tờ 63	Tân Định
11	Công ty TNHH Tân Tường Phát	TMD	0,18		0,18	CLN	Thửa 490, tờ 25	Mỹ Phước
12	Công ty TNHH Trạm Xăng dầu Bình An - cửa hàng số 5	TMD	0,03		0,03	CLN	Thửa 1648, tờ 32	Hòa Lợi
13	Công ty xăng dầu Sông Bé - TNHH MTV - cửa hàng số 12	TMD	0,15		0,15	CLN	Thửa 192, tờ 10	Mỹ Phước
14	Công ty TNHH MTV xăng dầu An Điền	TMD	0,04		0,04	CLN	Thửa 137, tờ 48	An Điền
15	DNTN trạm xăng dầu Cầu Quan	TMD	0,03		0,03	CLN	Thửa đất số 09, tờ bản đồ số 26	Mỹ Phước
16	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Cty TNHH TM DV Thủ Dầu Một)	TMD	0,75		0,75	CLN	Thửa 1703, tờ bản đồ số 23	Phú An
17	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu (Cty TNHH xăng dầu Phát Nguyễn Trần)	TMD	0,07		0,07	CLN	Thửa 132, tờ bản đồ số 14	Phú An
18	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu Nguyễn Chí Thanh	TMD	0,04		0,04	CLN		Tân Định
19	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới (Công ty TNHH Thanh Lễ)	TMD	0,43		0,43	CLN		Tân Định
20	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Thịnh Gia Phúc (Công ty TNHH Dầu tư và Xây dựng Thịnh Gia Phúc)	TMD	0,07		0,07	CLN	Thửa đất số 1525, tờ bản đồ số 18	Tân Định
21	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam) (An Tây)	TMD	0,06		0,06	CLN	Một phần thửa đất số 1145, tờ bản đồ số 50	An Tây
22	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam) (Tân Định)	TMD	0,06		0,06	CLN	Một phần thửa đất số 52, tờ bản đồ số 5	Tân Định
23	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam) (Hòa Lợi)	TMD	0,06		0,06	CLN	Một phần thửa đất số 858, tờ bản đồ số 11	Hòa Lợi
24	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH TM XNK Xăng dầu Tây Nam) (Phú An)	TMD	0,06		0,06	CLN	Một phần thửa đất số 597, tờ bản đồ số 20	Phú An

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
25	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu (Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nhơn Phú)	TMD	0,06		0,06	CLN	Một phần thửa đất số 331, tờ bản đồ số 20	An Tây
26	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Nam Long (Công ty Cổ phần Dầu khí Nam Long)	TMD	0,34		0,34	CLN	Thửa đất số 77, 79, 83, tờ bản đồ số 20	An Điền
27	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Xăng dầu Danh Nam)	TMD	0,11		0,11	CLN	Thửa đất số 780, tờ bản đồ số 7	Tân Định
28	Chuyến mục đích đất SKC (hộ gia đình cá nhân)		40,00		40,00	CLN		Các xã, phường
III	Chuyển mục đích đất ở							
1	Dự án Siêu thị - Ký túc xá Công nhân Tân Định (Doanh nghiệp tư nhân Dịch vụ - Thương mại Hải Long liên kết với Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại UNICO)	ODT	1,20		1,20	SKC	Thửa 07, tờ 25	Tân Định
2	Khu nhà ở Phụng Toàn Phát (Cty TNHH Hoa Toàn Phát)	ODT	9,82		9,82	CLN	Các tờ bản đồ số 29	Chánh Phú Hòa
3	Khu nhà ở Nam Nghinh Phong	ODT	1,02		1,02	CLN	Thửa 622, 1000 tờ bản đồ 37	Hòa Lợi
4	Khu nhà ở Dương Hùng Phước	ODT	2,95		2,95	CLN	Tờ bản đồ 39	Mỹ Phước
5	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 2 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	9,60	7,00	2,60	CLN	Tờ bản đồ số 10, 11	Tân Định
6	Khu nhà ở thu nhập thấp Hoàng Gia (Cty TNHH Đầu tư và xây dựng Hoàng Gia Phúc)	ODT	2,89	2,11	0,78	CLN	Tờ bản đồ số 22	Tân Định
7	Khu nhà ở Phú Lợi (Cty TNHH Đầu tư BDS Phú Lợi)	ODT	1,66		1,66	CLN	Các thửa số 387, 1256 thuộc tờ bản đồ 19	Hòa Lợi
8	Khu nhà ở Bình Minh (Cty TNHH Tư vấn Đầu tư Phát triển Địa ốc Bình Minh)	ODT	19,33		19,33	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 6, 7, 17, 18	Chánh Phú Hòa
9	Khu nhà ở Thịnh Gia (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điền)	ODT	3,62		3,62	CLN	Tờ bản đồ số 4, 5	Tân Định
10	Khu nhà ở Chánh Phú Hòa (Cty TNHH Địa ốc Xây dựng Tường Hy Quân)	ODT	6,33		6,33	CLN	Các tờ bản đồ số 29, 32	Chánh Phú Hòa
11	Khu nhà ở Phước Khang 5 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Phước An Khang Group)	ODT	3,05		3,05	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ 1, 9, 41, 42, 45, 46, 56, 57, 58, 313, 314, 507, 508, 509, 513, 646, 648, 649, 706, tờ bản đồ số 10	Mỹ Phước
12	Khu nhà ở thương mại Thuận Lợi 2 (Cty CP Đầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ODT	15,46		15,46	CLN		Hòa Lợi

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
13	Khu nhà ở phát triển đô thị Thịnh Gia mở rộng, giai đoạn 3 (Cty TNHH TM và Tư vấn Ngọc Điện)	ODT	9,98	8,60	1,38	CLN	Tờ bản đồ số 10, 11	Tân Định
14	Khu chung cư Hoàng Gia (Công ty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0,75		0,75	CLN	Thửa đất số 858, 859, 860, 861, 642, tờ bản đồ số 17	Tân Định
15	Khu nhà ở Gia Khai (Công ty Cổ phần Dầu tư Phát triển Địa ốc Gia Khai)	ONT	2,31		2,31	CLN	Thửa đất số 461, tờ bản đồ số 19	An Điện
16	Khu nhà ở Phú An Điền 1 (Cty TNHH Hoa Thiên Mỹ)	ONT	18,97		18,97	CLN	tờ số 39	An Điện
17	Khu nhà ở Phú An Điền 2 (Cty TNHH Phú An Điền Bình Dương)	ONT	12,53		12,53	CLN	tờ bản đồ số 39	An Điện
18	Khu dân cư cầu Dò (Công ty Cổ phần dầu tư và Phát triển Thuận Lợi)	ONT	0,60		0,60	LUA	Các thửa đất thuộc các tờ bản đồ số 11, 16, 17	An Điện
19	Khu nhà ở Hoàng An Gia Điền (Công ty TNHH Khai Hoàng Gia)	ONT	1,90		1,90	CLN	Các thửa thuộc tờ bản đồ số 16	An Điện
20	Khu đô thị thương mại An Điền (Cty TNHH TV-DTXD và TM Gia Nguyễn)	ONT	10,80	5,20	5,60	CLN	Các thửa đất số 120, 703, 287, 288, 289, 94, 95, 114, 704, 111, 112, 279, 80, 293, 206, 376, 303, 835, 78, tờ bản đồ số 15, 16	An Điện
21	Khu nhà ở Phú Sơn II (Công ty TNHH MTV Địa ốc Phú Sơn)	ODT	2,88		2,88	CLN, HNK	Thửa đất số 325, 358, 389, 336, tờ bản đồ số 16	Tân Định
22	Khu dân cư Thới Hòa (Công ty Cổ phần Thương mại Trần Anh Bình Dương)	ODT	0,93		0,93	CLN	Thửa đất số 412, tờ bản đồ số 7	Thới Hòa
23	Khu nhà ở thương mại Việt Quang (Công ty TNHH Dầu tư Bất động sản Việt Quang)	ODT	4,82		4,82	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 11, 12	Hòa Lợi
24	Khu chung cư Hoàng Gia (Công ty TNHH Xây dựng Địa ốc Hoàng Gia)	ODT	0,63		0,63	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 17	Tân Định
25	Khu nhà ở M&C Mỹ Phước (Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương)	ODT	3,19		3,19	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 52	Mỹ Phước
26	Khu nhà ở Huỳnh Tiến Phát 2 (Công ty TNHH MTV Dầu tư Xây dựng Bất động sản Huỳnh Tiến Phát)	ONT	9,47		9,47	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 14, 15	An Điện
27	Khu nghỉ dưỡng Huỳnh Gia Phát (Công ty TNHH MTV Xây dựng và Dầu tư Bất động sản Nam Thái Bình Dương)	ONT	6,77		6,77	CLN	Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 8, 9	An Điện
28	Chuyến mục đích đất nông nghiệp sang đất ở hộ gia đình cá nhân		83,00		83,00	CLN		Các xã, phường

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	Đất thương mại dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chuyển sang đất ONT, ODT	ONT, ODT	10,00		10,00	TMD, SKC		Các xã, phường
IV	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo							
I	Trung tâm giáo dục ngành nghề nghiệp tư thực Mỹ Phước	DGD	2,00		2,00	CLN	Các thửa đất số: 1814, 1318, 1365, 1364, 1444, 1368, 328, 329, 330, 366, 367, 368, 369, 401, tờ bản đồ số 41	Thới Hòa
2	Đăng ký chuyển mục đích sang đất DGD của hồ giữa đình cả nhân		1,43		1,43	CLN		Các xã, phường
V	Đất giao thông							
1	Cảng cạn An Diên (Công ty Cổ phần Bến Cát Logistics)	DGT	7,97		7,97	CLN	Các thửa đất số 1039, 1038, 2, 108, 107, 109, tờ bản đồ số 19	An Tây
VI	Chuyển mục đích đất nông nghiệp khác							
I	Đất nông nghiệp chuyển sang đất NKH	NKH	3,51		3,51	NNP		các xã/phường
VII	Chuyển mục đích đất trồng lúa							
I	Đất LƯA chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	150,00		150,00	LƯA		các xã/phường
VIII	Chuyển mục đích đất trồng cây hàng năm khác							
I	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	CLN	44,00		44,00	HNK		Các xã/phường
IX	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện Dự án theo hình thức đối tác công tư (PPP)							
I	Chuyển mục đích từ DGD sang ODT (tạo vốn xây dựng Cơ sở hạ tầng trên địa bàn T.X. Bến Cát)	ODT	1,57		1,57	DGD	Thửa đất số 86, tờ bản đồ số 17	Mỹ Phước
X	Đầu giá quyền sử dụng đất							
I	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất thu hồi của công ty chế biến cây nông nghiệp xuất khẩu Bình Dương (Sobexco)	ODT	2,35		2,35	SKC	Thửa đất số 01, tờ bản đồ số 33	Thới Hòa
XI	Giao, thuê đất							
XI.1	Đất ở							
I	Khu TMDV Tái định cư Mỹ Phước	ODTk	190,13	173,75	16,38			Mỹ Phước

STT	HÀNG MỤC	Mã QH	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm	
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất	Số thửa đất, tờ bản đồ	Xã, phường
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2	Khu đô thị Mỹ Phước 2	ODTK	156,52	143,11	13,41			Mỹ Phước
3	Khu Tái định cư Mỹ Phước 2	ODTK	81,30	72,37	8,93			Mỹ Phước
4	KCN Mỹ Phước 3	SKKk	984,64	964,17	20,47			Mỹ Phước
5	KDC Mỹ Phước 3	ODTK	220,64	203,73	16,91			
6	KDC ấp 5 Chánh Phú Hòa	ODTK	121,17	120,60	0,57			Chánh Phú Hòa
7	KDC ấp 7 Chánh Phú Hòa	ODTK	86,58	85,65	0,93			Chánh Phú Hòa